

Đánh giá tổng quát về kết quả thực hiện đường lối công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước qua 30 năm đổi mới

Cùng với quá trình đổi mới của đất nước, việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) thời gian qua đã góp phần đạt được các kết quả quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, chính trị, xã hội được giữ vững, không những đưa Việt Nam thoát nghèo, mà còn từ quốc gia thu nhập thấp vươn lên trở thành quốc gia có thu nhập trung bình.

1. Kết quả thực hiện

Kết quả thực hiện CNH, HĐH sau 30 năm đổi mới có thể tóm lược theo 6 nhóm vấn đề gắn với các mục tiêu, định hướng về CNH, HĐH như sau:

(1) Tăng trưởng kinh tế

Sau một số năm đầu chuyển đổi gặp nhiều khó khăn, về cơ bản từ năm 1991 đến nay, nước ta đã duy trì được tốc độ tăng trưởng bình quân khá (ngoại trừ một số năm gần đây). Tốc độ tăng trưởng GDP đã tăng từ mức bình quân 4,45%/năm trong giai đoạn 1986 - 1990 lên mức 8,19%/năm giai đoạn 1991 - 1995. Trong những giai đoạn sau, tốc độ tăng trưởng kinh tế tuy có chậm lại, song vẫn ở mức khá trong bối cảnh nền kinh tế liên tục đối mặt với không ít khó khăn và thách thức xuất phát cả từ những yếu tố bên ngoài và bên trong. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 1996 - 2000 đạt 6,96%/năm; giai đoạn 2001 - 2005 đạt 7,33%, giai đoạn 2006 - 2010 đạt 6,32%/năm¹ và giai đoạn 2011 - 2013 là 5,64%.

Tăng trưởng GDP được đảm bảo đã tạo điều kiện mở rộng quy mô nền kinh tế. Tính theo USD (hiện hành), quy mô GDP năm 2013 ước tăng 17,72 lần so với năm 1991, đạt mức gần 180 tỷ USD². Chỉ số xếp hạng về quy mô GDP cũng được cải thiện rõ rệt, từ vị trí thứ 76 thế giới năm 1991 đã tăng lên thứ 57 vào năm 2012 (tính theo USD). Tiềm lực kinh tế được tăng cường, góp phần nâng cao vị thế đất nước trên bản đồ kinh tế thế giới và khu vực.

(2) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế theo các mục tiêu CNH, HĐH

Cơ cấu các ngành kinh tế đã có sự dịch chuyển tích cực theo hướng CNH, HĐH. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP (giá hiện hành) giảm dần, từ mức 38,06% năm 1986 xuống còn 18,9% năm 2010 và ước ở mức 18,39% năm 2013. Tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ mức 28,88% năm 1986 lên mức 38,3% năm 2013. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP đã tăng từ mức 33,06% những năm đầu đổi mới lên 42,88% năm 2010 và đến năm 2013, ngành dịch vụ ước chiếm khoảng 43,31% GDP.

Việc chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành cũng đã gắn nhiều hơn với các yêu cầu về CNH, HĐH. Trong cơ cấu ngành công nghiệp, tỷ trọng giá trị sản xuất của công nghiệp khai khoáng giảm dần, tỷ trọng của giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến tăng dần, nhất là giai đoạn 20 năm gần đây. Giai đoạn 1996 - 2012, tỷ trọng của ngành công nghiệp khai khoáng trong giá trị sản xuất ngành công nghiệp đã giảm từ 13,52% xuống còn 7,57%; ngược lại, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 80,26% lên 87,82%. Các ngành dịch vụ đã phát triển đa dạng, từng bước đáp ứng tốt hơn nhu cầu của sản xuất và đời sống của người dân. Trong đó, các ngành dịch vụ gắn với CNH, HĐH như dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn pháp lý, bưu chính viễn thông... phát triển nhanh trên nhiều mặt.

Bên cạnh đó, việc thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần đã góp phần phát huy tiềm năng, lợi thế của từng thành phần kinh tế trong quá trình CNH, HĐH. Kinh tế nhà nước đã từng bước được sắp xếp, đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả, tập trung hơn vào những ngành then chốt và những lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế. Kinh tế ngoài nhà nước phát triển mạnh, huy động ngày càng tốt hơn các nguồn lực và tiềm năng trong nhân dân cho phát triển kinh tế - xã hội. Bình quân giai đoạn 2001 - 2005, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng góp khoảng 47,01% GDP. Đến năm 2011 tăng lên mức 49,27% GDP và năm 2012 ở mức 49,35% GDP. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) có tốc độ tăng trưởng cao và đóng vai trò cầu nối quan trọng với thế giới về chuyển giao công nghệ và thương mại quốc tế. Đóng góp của khu vực ĐTNN vào nền kinh tế liên tục tăng nhanh. Nếu như năm 1991, tỷ trọng đóng góp của khu vực này trong GDP mới là 4,2% thì đến năm 2005 đã là khoảng 15,16% và năm 2012 khoảng 18,08%.

Cơ cấu kinh tế vùng đã từng bước được điều chỉnh, đã bước đầu khai thác được lợi thế so sánh của từng vùng, miền. Đến nay, cả nước đã hình thành được 4 vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ), trong đó

¹ Tính theo số liệu GDP được Tổng cục Thống kê điều chỉnh năm 2013.

² GDP năm 2013 quy đổi với tỷ giá chính thức 21.036 VND, GDP 1991 là số liệu từ WDI database.

3 vùng KTTĐ đã hình thành, phát triển từ những năm 1997, 1998 là Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ³ (tháng 4/2009 bổ sung thêm vùng Đồng bằng sông Cửu Long). Bốn vùng KTTĐ có tổng diện tích tự nhiên 90.770 km², chiếm 27,42% tổng diện tích tự nhiên của cả nước. Tổng dân số của 4 vùng KTTĐ là 44,5 triệu người, chiếm 51,27% dân số của cả nước.

Đồng thời, hệ thống các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp cũng đã liên tục mở rộng trên cả nước, góp phần quan trọng trong quá trình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về CNH, HĐH đất nước. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết tháng 10/2013, nước ta đã hình thành 289 khu công nghiệp, phân bố trên 59 tỉnh, thành phố trên cả nước và 15 khu kinh tế ven biển. Các khu công nghiệp và khu kinh tế đã tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng ngành sản xuất công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế, từng bước phát huy được các lợi thế vùng, miền.

(3) Mức độ hội nhập, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế

Đến nay, nước ta đã tham gia hội nhập trên tất cả các cấp độ, từng bước tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu và chuỗi giá trị cung ứng. Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế được cải thiện. Xuất khẩu tăng nhanh và là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Quy mô xuất khẩu không ngừng mở rộng qua các năm, nếu như năm 1985 mới đạt 0,7 tỷ USD thì đến năm 1995 đạt mốc 5 tỷ USD, năm 2003 vượt qua mốc 20 tỷ USD, năm 2008 vượt qua mốc 60 tỷ USD, năm 2012 vượt mốc 100 tỷ USD và năm 2013 ước ở mức 132,13 tỷ USD. Tốc độ tăng xuất khẩu bình quân thời kỳ 2001 - 2005 đạt 17,9%, thời kỳ 2006 - 2010 đạt 18,26% và thời kỳ 2011 - 2013 đạt 22,58%. Thị trường xuất khẩu được mở rộng ra nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Nếu như năm 1986 chúng ta chưa có mặt hàng nào xuất khẩu trên 200 triệu USD thì đến năm 2005, nước ta có 7 mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch vượt 1 tỷ USD (dầu thô, điện tử và linh kiện điện tử, may mặc, giày dép, thủy sản, gạo và các sản phẩm từ gỗ), năm 2013 có 8 sản phẩm có giá trị xuất khẩu đạt trên 5 tỷ USD (điện thoại và linh kiện, điện tử máy tính và linh kiện, máy móc thiết bị dụng cụ khác, thủy sản, dệt may, dầu thô, gỗ và sản phẩm gỗ, giày dép).

Cơ cấu hàng xuất khẩu đã có sự chuyển dịch theo định hướng CNH, HĐH. Trong đó, xuất khẩu có sự thay đổi theo hướng tăng sản phẩm chế biến, nguyên vật liệu, linh kiện và phụ tùng cho sản xuất, giảm tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng hàng thô và tài nguyên⁴. Trong khi đó, cơ cấu hàng nhập khẩu đã có sự chuyển dịch theo hướng ưu tiên phục vụ sản xuất để xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, trong đó các mặt hàng phục vụ nhu cầu CNH, HĐH và nông nghiệp, nông thôn nói riêng như ô tô, sắt thép, vải, xăng dầu, chất dẻo, phân bón, thuốc trừ sâu... có tốc độ tăng cao nhất và chiếm tỷ trọng cao⁵. Tỷ trọng nhập khẩu hàng là tư liệu sản xuất trong cơ cấu hàng nhập khẩu tăng từ mức 85,1% năm 1990 lên mức 93,2% năm 2012. Tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng trong tổng kim ngạch hàng nhập khẩu đã giảm từ mức 14,9% năm 1990 xuống còn 6,8% năm 2012.

Theo số liệu từ Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2013 - 2014 của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), nền kinh tế nước ta đứng thứ 70 trong số 148 quốc gia trong bảng xếp hạng về năng lực cạnh tranh, tăng 5 bậc so với năm 2012. Sự gia tăng này có được là nhờ vào môi trường kinh tế vĩ mô (đứng thứ 87, tăng 19 bậc) và sự cải thiện chất lượng hạ tầng giao thông, mặc dù vẫn còn ở mức rất thấp (đứng thứ 82, tăng 13 bậc). Tiêu chí mức độ hiệu quả của thị trường hàng hóa cũng có sự cải thiện (đứng thứ 74, tăng 17 bậc). Tuy nhiên, một số chỉ số lại có sự sụt giảm, đó là hiệu quả của thị trường lao động (đứng thứ 56, giảm 5 bậc) và sự phát triển của thị trường tài chính (đứng thứ 93, giảm 5 bậc) và sự sẵn sàng về công nghệ (đứng thứ 102, giảm 4 bậc).

(4) Chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng nguồn lực nhân lực

Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phục vụ tốt hơn các mục tiêu CNH, HĐH. Tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp đã giảm mạnh, từ 73% năm 1990 xuống khoảng 47% năm 2013. Tỷ trọng lao động ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng liên tục, trong đó, ngành công nghiệp, xây dựng từ 11,2% năm 1990 lên 18,2% năm 2005 và đến năm 2013 là 21,1%; ngành dịch vụ là từ 15,8% năm 1990 lên 24,7% năm 2005 và đến năm 2013 là 32%.

³ Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt các Quyết định số 747/1997/QĐ-TTg, Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg và Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ba vùng KTTĐ quốc gia đến năm 2010, bao gồm vùng KTTĐ Bắc bộ, Trung bộ và KTTĐ phía Nam. Trong đó, có 13 tỉnh/thành phố được xếp vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các vùng KTTĐ.

⁴ Tỷ trọng xuất khẩu hàng thô hay mới sơ chế giảm dần từ giai đoạn 1986 - 1990 chiếm 70,1%, giai đoạn 1991 - 1995 chiếm 74,6%, 1996 - 2000 chiếm 54,8%, 2001 - 2005 chiếm 49,05%, 2006 - 2010 chiếm 41,38%, 2011 là 34,8%; trong khi tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến hay tinh chế tăng dần tương ứng qua các giai đoạn là 28,9%, 25,4%, 45,2%, 50,95%, 58,62%; năm 2011 là 65,2%.

⁵ Trong cơ cấu hàng nhập khẩu, các mặt hàng có tỷ trọng cao là xăng dầu, nguyên phụ liệu dệt - may - giày dép, sắt thép, vải, phân bón, chất dẻo.

Cùng với quá trình dịch chuyển cơ cấu lao động, chất lượng nguồn nhân lực cũng đã có sự cải thiện đáng kể. Công tác dạy nghề từng bước phát triển, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ mức dưới 10% năm 1990 lên khoảng 40% năm 2010 và đến năm 2013 là 49%.

(5) Cải thiện mức sống dân cư, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ công cơ bản

Một thành công quan trọng của nước ta qua gần 30 năm đổi mới là đã giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Chỉ số phát triển con người (HDI), theo UNDP, đã tăng liên tục: 0,439 năm 1990; 0,534 năm 2000; 0,573 năm 2005; 0,611 năm 2010 và 0,617 năm 2012.

Công tác giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo đạt kết quả tốt, vượt mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc. GDP bình quân đầu người tăng mạnh, từ 113 USD năm 1991 lên khoảng 1.297 USD năm 2010 và đến năm 2013 ước đạt 1.895 USD/người⁶. Nhờ đó, mức sống người dân được cải thiện rõ rệt, chất lượng môi trường sống được nâng cao đáng kể. Việc tiếp cận với các dịch vụ công cơ bản, trong đó đáng kể là dịch vụ y tế, giáo dục... thuận lợi hơn.

Cùng với sự phát triển chung của đất nước, tỷ lệ hộ nghèo giảm rõ rệt qua các năm, kể cả khu vực nông thôn và thành thị. Tỷ lệ hộ nghèo tính theo chuẩn nghèo năm 2005 đã giảm từ 15,5% năm 2006 xuống còn 10,7% năm 2010. Năm 2011, chuẩn nghèo mới cho giai đoạn 2011 - 2015 đã được ban hành, cao hơn hai lần so với chuẩn nghèo năm 2005. Theo đó, tỷ lệ hộ nghèo năm, 2011 là 12,76%, năm 2012 giảm xuống 9,6% và đến năm 2013 ở mức 7,8%.

Hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội được phát triển đồng bộ, đặc biệt là trong vấn đề giải quyết việc làm, phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội, chính sách ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội, mở rộng các dịch vụ xã hội công cộng, tạo điều kiện để người dân được hưởng thụ nhiều hơn về văn hóa, y tế và giáo dục. Năm 2000, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Đồng thời, quá trình thực hiện CNH, HĐH cũng đã góp phần giải quyết quả vấn đề việc làm. Nhờ đó, tỷ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế giảm đáng kể, từ mức bình quân 8,39% giai đoạn 1990 - 2000 xuống còn 5,2% giai đoạn 2001 - 2010 và 4,48% giai đoạn 2011 - 2013⁷.

(6) Về phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở phục vụ yêu cầu CNH, HĐH

Với chủ trương, chính sách ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở, trong những năm qua nước ta đã dành lượng vốn hàng năm khoảng 9 - 10% GDP đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng. Đây là tỷ lệ khá cao nếu so với các nước trong khu vực. Nhờ đó, hệ thống kết cấu hạ tầng được củng cố và nâng cấp theo hướng chuẩn hóa, phát triển đồng bộ, nâng cao chất lượng, mở rộng diện phục vụ đến hầu hết mọi miền đất nước, từ thành thị đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Về hạ tầng giao thông, so với những năm đầu của thập niên 1990, tổng chiều dài đường bộ của cả nước đã tăng lên đáng kể. Bên cạnh đó, đến nay, cả nước đã hình thành được một hệ thống cảng gắn kết với mạng lưới giao thông đường sắt, đường bộ. Ngoài ra, hệ thống 21 sân bay, trong đó có 8 sân bay quốc tế đã và đang được khai thác. Mạng đường sắt được đầu tư và tăng cường, rút ngắn đáng kể thời gian vận chuyển.

Hạ tầng năng lượng cũng đã được đầu tư đảm bảo cung cấp đủ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh năng lượng quốc gia. Hệ thống năng lượng hình thành được nguồn cung ứng năng lượng với cơ cấu đa dạng gồm năng lượng than, dầu khí, thủy năng, các dạng năng lượng khác.

Hạ tầng công nghệ thông tin có bước phát triển khá, ứng dụng công nghệ thông tin đã trở thành hoạt động thường xuyên, rộng khắp, trong mọi lĩnh vực và phổ biến trong xã hội, gắn kết chặt chẽ với cải cách thủ tục hành chính trong các cơ quan quản lý nhà nước các cấp với các ngành, các lĩnh vực kinh tế. Đến năm 2010, số Internet/100 dân đạt 30 và số điện thoại/100 dân đạt 180 vào loại cao trên thế giới.

Hạ tầng thủy lợi cũng được đầu tư, qua đó thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Tỷ lệ đất canh tác trong cả nước được tưới tiêu tăng đáng kể, góp phần quan trọng gia tăng giá trị và năng suất sản xuất nông nghiệp.

Về hệ thống hạ tầng xã hội, hệ thống mạng lưới các trường đại học, cơ sở y tế phát triển nhanh, cơ bản đáp ứng có hiệu quả nhu cầu của người dân. Đến năm 2011, cả nước có 414 trường đại học và cao đẳng, tăng 261 trường so với năm 2000, số trường dạy nghề tăng 2,71 lần (từ 156 trường dạy nghề năm 2001 lên 423 trường cao đẳng nghề, trung cấp năm 2010). Số cơ sở y tế tăng thêm 300 cơ sở, trong đó số bệnh viện tăng thêm 210 bệnh viện.

2. Những hạn chế

⁶ Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2014).

⁷ Tính toán từ số liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2014).

Bên cạnh những thành tựu trong 30 năm đổi mới, công cuộc CNH, HĐH còn nhiều bất cập. Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc nhận định: Mô hình CNH, HĐH chưa được định hình rõ nét; chưa phát triển có hiệu quả các ngành công nghiệp ưu tiên và chưa tận dụng lợi thế về công nghệ và nguồn lực đầu tư nước ngoài để tạo tính lan toả, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển tương xứng.

Đặc biệt, quá trình thực hiện CNH chưa gắn chặt với HĐH, phát triển công nghiệp vẫn chỉ là gia công, lắp ráp, giá trị thấp. Các chủ trương CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn triển khai còn chậm và chưa thật hiệu quả, rõ hướng; môi trường thể chế yếu kém, chất lượng nguồn nhân lực thấp và kết cấu hạ tầng yếu vẫn là điểm nghẽn, là nút thắt đang cản trở quá trình CNH, HĐH đất nước.

Ông Phạm Xuân Đương, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Kinh tế Trung ương cho rằng, việc thực hiện CNH, HĐH thời gian qua có sự lệch nhịp giữa nhận thức lý luận và thực tiễn. Nghị quyết bao hàm nhiều nội dung nhưng thiếu giải pháp có tính khả thi và cụ thể nên đầu tư dàn trải, kém hiệu quả; các định hướng CNH, HĐH trong từng thời kỳ chưa trọng tâm, trọng điểm, giải pháp thiếu đồng bộ, nhất là trong mối quan hệ hoàn thiện thể chế, xây dựng chính sách đi đôi với giải pháp, cân đối các nguồn lực.

Mô hình CNH, HĐH còn đang ở dạng khái niệm, chưa được cụ thể hóa thành tiêu chí nước công nghiệp. Chiến lược CNH, HĐH trong thời gian qua chưa xác định được trọng tâm, trọng điểm cần thiết cho từng giai đoạn, có quá nhiều mũi nhọn, nên dẫn đến việc đầu tư bị dàn trải, kém hiệu quả trong điều kiện điểm xuất phát thấp, nguồn lực hạn hẹp. Có sự thiên lệch về cơ cấu ngành; dựa vào khai thác và bán tài nguyên; các ngành sử dụng nhiều vốn hơn là sử dụng lao động và công nghệ cao... đã tạo ra một số hạn chế khiến tiến trình đẩy mạnh CNH, HĐH diễn ra chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu của đổi mới, nhiều vấn đề đặt ra cần nghiêm túc xem xét để tìm hướng giải quyết.

Tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững

Tăng trưởng chủ yếu dựa trên đầu tư vốn và tăng trưởng tín dụng, trong khi chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu, dựa trên năng suất các yếu tố tổng hợp mà căn bản là khoa học công nghệ và tri thức. Do vậy, nền kinh tế tăng trưởng nhưng chưa bền vững, chất lượng tăng trưởng chưa cao, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp, các cân đối vĩ mô chưa thật sự vững chắc, hệ thống tài chính non yếu và đang bộc lộ nhiều bất cập.

Trong khi tăng trưởng GDP của hầu hết các nước trong khu vực có xu hướng cải thiện thì tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta giai đoạn 2011 - 2013 thể hiện xu hướng giảm so với bình quân của giai đoạn 5 năm trước đó. GDP bình quân giai đoạn 2006 - 2010 của nước ta là 6,32%, cao hơn hầu hết các nước trong khu vực ASEAN (In-đô-nê-xi-a tăng 5,74%, Ma-lai-xi-a tăng 4,53%, Phi-líp-pin tăng 4,96%, Thái Lan tăng 3,62%) thì đến giai đoạn 3 năm gần đây (2011 - 2013) tăng trưởng GDP bình quân nước ta đã giảm xuống còn 5,64%, thấp hơn so với mức 5,93% của In-đô-nê-xi-a và 5,75% của Phi-líp-pin.

Tăng trưởng kinh tế đã tạo điều kiện gia tăng mức sống của người dân, song đến nay thu nhập bình quân đầu người của nước ta vẫn còn khoảng cách khá xa so các nước trong khu vực. GDP bình quân đầu người của nước ta năm 2013 (tính bằng USD) hiện chỉ ngang bằng mức GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2005, In-đô-nê-xi-a năm 2006, Ma-lai-xi-a năm 1986, Thái Lan năm 1991, Hàn Quốc trong những năm đầu của thập niên 1980.

Bên cạnh đó, chênh lệch về mức sống giữa các bộ phận dân cư, giữa các vùng miền ngày càng có xu hướng nới rộng, đời sống của một bộ phận dân cư, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Khoảng cách chênh lệch giàu nghèo tăng 8,1 lần năm 2000 lên 9,2 lần năm 2010 và đến năm 2012 tiếp tục tăng lên 9,4 lần. Xoá đói, giảm nghèo chưa bền vững, vẫn còn tình trạng tái nghèo. Chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ còn thấp, hệ thống y tế và chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm

Tuy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đạt được các thành công, song chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng CNH, HĐH (bao gồm cả cơ cấu ngành, cơ cấu lao động) đã “chững lại” trong nhiều năm và chậm có sự điều chỉnh phù hợp.

Từ năm 2006 đến nay, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP cơ bản không giảm. Tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế vẫn còn khoảng cách lớn để đạt đến mức là một nước có nền kinh tế phát triển. Sự chững lại trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng đang đặt ra các thách thức đối với nước ta trong việc thực hiện các mục tiêu CNH, HĐH.

Bên cạnh đó, sự hợp tác, liên kết trong phát triển công nghiệp còn yếu; Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) chậm phát triển, sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên, phụ liệu. CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn được xem có vai trò cốt lõi trong quá trình CNH, HĐH đất nước nhưng phát triển ngành nông nghiệp đang mất cân đối trên một số mặt, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn còn chậm phát

triển.

Các vùng KTTĐ chưa phát huy có hiệu quả các thế mạnh để đi nhanh vào cơ cấu kinh tế hiện đại, chưa có sự liên kết chặt chẽ để tạo ra các tác động lan tỏa cho nền kinh tế.

Sức cạnh tranh chưa cao

Nhìn chung chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh nền kinh tế yếu, năng suất lao động còn có khoảng cách lớn so với nhiều nước và chậm được cải thiện (kém từ 2 đến 15 lần so với các nước khu vực ASEAN). Năm 2007, Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam là 4,04; năm 2008 tăng lên 4,1 thì những năm gần đây tốc độ cải thiện chậm hơn, đến năm 2012 gần như trở lại trở về mức 4,11... và vẫn nằm trong nhóm cuối của bảng xếp hạng, thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực Đông Nam Á⁸.

Bên cạnh đó, nước ta đã thực hiện cải cách và mở cửa trong gần 30 năm nhưng đến nay mức độ tham gia của các doanh nghiệp trong nước vào các chuỗi giá trị toàn cầu còn thấp. Xuất khẩu dựa vào lợi thế về giá nhân công; cơ cấu hàng xuất khẩu dưới hình thức gia công cho các tập đoàn, công ty nước ngoài là chủ yếu. Hàm lượng giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu còn thấp. Các mặt hàng có lợi thế so sánh cao vẫn thuộc các nhóm sử dụng nhiều nguyên liệu, tài nguyên và lao động rẻ.

Nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển

Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở nước ta thời gian qua cũng đang bộc lộ một số vấn đề. Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp tuy giảm nhưng vẫn còn ở mức cao so với nhiều nước trong khu vực. Tỷ trọng lao động qua đào tạo còn thấp, lao động thiếu việc làm và không việc làm còn nhiều. Chất lượng nguồn nhân lực vẫn còn chậm được cải thiện, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Hạn chế về nguồn nhân lực đang được xem là rào cản lớn nhất đối với quá trình CNH, HĐH hiện nay. Nhiều nguồn lực xã hội đã được dành để ưu tiên cho phát triển nguồn nhân lực, song kết quả đạt được trong thời gian qua còn chưa tương xứng.

Hệ thống hạ tầng thiếu và yếu

Mặc dù đã đạt được những bước phát triển đáng kể, nhưng hệ thống kết cấu hạ tầng của Việt Nam vẫn còn thiếu và yếu. Năng lực hạ tầng giao thông chưa đồng bộ và còn lạc hậu so với thế giới; sự kết nối giao thông vận tải đường bộ với các hệ thống giao thông khác còn rất thấp.

Về hạ tầng năng lượng, công tác thăm dò, tìm kiếm, đánh giá tài nguyên năng lượng chưa được đầu tư đầy đủ. Hạ tầng một số đô thị còn kém chất lượng, quá tải; vận tải công cộng chưa đáp ứng kịp nhu cầu. Hệ thống giao thông kết nối giữa các đô thị lớn với các đầu mối giao thông liên vùng và quốc tế còn thiếu. Hạ tầng giáo dục, đào tạo và y tế còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Cơ sở hạ tầng nông thôn phát triển chưa đồng đều. Những yếu kém về kết cấu hạ tầng đang được coi là một trong những cản trở lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và quá trình CNH, HĐH nói riêng.

Viện Chiến lược và Chính sách tài chính

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đề tài cấp nhà nước “Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam đến năm 2020”, Mã số: KX.01.22/06-10.
2. Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2013 - 2014 của WEF.
3. Tài liệu Hội thảo khoa học “Một số vấn đề lý luận - thực tiễn cốt yếu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong quá trình đổi mới và phát triển ở Việt Nam” (2013). Bài viết của ông Phạm Xuân Dương, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Kinh tế Trung ương.

⁸ Theo Chỉ số năng lực cạnh tranh năm 2013 của Diễn đàn Kinh tế thế giới, Trung Quốc đứng thứ 29, Ma-lai-xi-a đứng thứ 24, Thái Lan đứng thứ 37, In-đô-nê-xi-a đứng thứ 38 và Phi-líp-pin đứng thứ 59, trong khi Việt Nam đứng thứ 70.